UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **THANH TRA THÀNH PHỐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 18 /QĐ-TTTP	*Biên hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Thanh tra thành phố Biên Hòa

CHÁNH THANH TRA THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 379/TB-HCSN ngày 28/6/2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Thanh tra thành phố Biên Hòa (hồ sơ kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Toàn bộ các bộ cơ quan Thanh tra thành phố thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND thành phố (báo cáo);
- Phòng TCKH thành phố;
- Lưu: VT.

CHÁNH THANH TRA

Nguyễn Kim Bích Huyên

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:379 /TB-HCSN	*Biên Hòa, ngày 28 tháng 6 năm 2023*

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được xét duyệt: THANH TRA
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Mã chương: 637

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Thanh tra thành phố Biên Hòa và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa Phòng Tài chính – Kế hoạch và Thanh tra thành phố Biên Hòa.

Phòng Tài chính – Kế hoạch thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (*không bao gồm quyết toán vốn XDCB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XDCB,... sẽ có biên bản riêng*) của Thanh tra thành phố Biên Hòa như sau:

I. Phần số liệu.

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b. Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 19.953.000 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.105.390.100 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.963.100.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 142.290.100 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.892.170.250 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.892.170.250 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 218.610.250 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 14.562.600 đồng.

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 14.562.600 đồng.

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(*Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC*).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Thanh tra thành phố cung cấp *(Thanh tra thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Thanh tra thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước. Dự toán giao đầu năm 1.963.100.000 đồng (*Kinh phí thường xuyên: 1.811.000.000 đồng, kinh phí không thường xuyên: 152.100.000 đồng*), dự toán điều chỉnh bổ sung: 142.290.100 đồng (*Kinh phí thường xuyên: 0 đồng, kinh phí không thường xuyên: 142.290.100 đồng),* Kinh phí hủy dự toán 218.610.250 đồng (*Kinh phí chi cho con người: 155.760.250 đồng, kinh phí* giải quyết đơn và tiếp công dân (*Theo quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai*): *62.850.000 đồng),* kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 14.562.600 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.

Trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng .

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị nộp báo cáo quyết toán, tài chính năm 2022 theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo mục lục ngân sách.

- Đơn vị thực hiện công khai dự toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

Đề nghị đơn vị phản ảnh tất cả các khoản thu, chi vào báo cáo tài chính của đơn vị. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HCSN.

Phụ lục 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 07 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được xét duyệt: PHÒNG THANH TRA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Mã chương: 637

I. Thành phần xét duyệt:

- Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Bà: Nguyễn Kim Bích Huyên — Chức vụ: Thủ trưởng đơn vị

Bà: Nguyễn Thị Kiều Trang — Chức vụ: Phụ trách Kế toán

- Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy — Chức vụ: Phó Trưởng phòng

Bà: Vũ Ngọc Thảo Vy — Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2022. *(Không bao gồm quyết toán vốn XDCB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XDCB... sẽ có biên bản quyết toán riêng).*

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 19.953.000 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 2.105.390.100 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 1.963.100.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 142.290.100 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.892.170.250 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 1.892.170.250 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 218.610.250 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 14.562.600 đồng.

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 14.562.600 đồng.

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(*Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC*).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

4.1. Về số thu: Đơn vị không có báo cáo nguồn thu.

4.2. Về số chi:

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Thanh tra thành phố cung cấp *(Thanh tra thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2022.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Thanh tra thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước. Dự toán giao đầu năm 1.963.100.000 đồng (*Kinh phí thường xuyên: 1.811.000.000 đồng, kinh phí không thường xuyên: 152.100.000 đồng*), dự toán điều chỉnh bổ sung: 142.290.100 đồng (*Kinh phí thường xuyên: 0 đồng, kinh phí không thường xuyên: 142.290.100 đồng),* Kinh phí hủy dự toán 218.610.250 đồng (*Kinh phí chi cho con người: 155.760.250 đồng, kinh phí* giải quyết đơn và tiếp công dân (*Theo quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai*): *62.850.000 đồng),* kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 14.562.600 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.

Trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng .

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị nộp báo cáo quyết toán, tài chính năm 2022 theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo mục lục ngân sách, có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo quy chế.

- Đơn vị thực hiện công khai dự toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

Đề nghị đơn vị phản ảnh tất cả các khoản thu, chi vào báo cáo tài chính của đơn vị. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

2.2. Kiến nghị của đơn vị được xét duyệt:

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện Thanh tra thành phố	**Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch**
Thủ trưởng đơn vị	**KT.Thủ trưởng đơn vị**
	Phó Trưởng phòng
CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM THANH TRA VIỆT NAM THANH TRA TP. BIÊN HÒA T. ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Nguyễn Kim Bích Huyền	**Nguyễn Thị Thanh Thủy**

Mẫu biểu 1C

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021
Phần 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**19.953.000**	**19.953.000**	-	**19.953.000**	**19.953.000**	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	19.953.000	19.953.000	-	19.953.000	19.953.000	-
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	04	19.953.000	19.953.000		19.953.000	19.953.000	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05				-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06						
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	07						
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**2.105.390.100**	**2.105.390.100**	-	**2.105.390.100**	**2.105.390.100**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1.811.000.000	1.811.000.000	-	1.811.000.000	1.811.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	294.390.100	294.390.100	-	294.390.100	294.390.100	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13**	**11**	**2.125.343.100**	**2.125.343.100**	-	**2.125.343.100**	**2.125.343.100**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.830.953.000	1.830.953.000	-	1.830.953.000	1.830.953.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	294.390.100	294.390.100	-	294.390.100	294.390.100	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**1.892.170.250**	**1.892.170.250**	-	**1.892.170.250**	**1.892.170.250**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.660.630.150	1.660.630.150	-	1.660.630.150	1.660.630.150	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	231.540.100	231.540.100	-	231.540.100	231.540.100	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**1.892.170.250**	**1.892.170.250**	-	**1.892.170.250**	**1.892.170.250**	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1.660.630.150	1.660.630.150	-	1.660.630.150	1.660.630.150	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	**231.540.100**	**231.540.100**	-	231.540.100	231.540.100	-
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	**218.610.250**	**218.610.250**	-	**218.610.250**	**218.610.250**	-
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	155.760.250	155.760.250	-	155.760.250	155.760.250	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	155.760.250	155.760.250	-	155.760.250	155.760.250	-
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	62.850.000	62.850.000	-	62.850.000	62.850.000	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-		-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	62.850.000	62.850.000	-	62.850.000	62.850.000	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	14.562.600	14.562.600	-	14.562.600	14.562.600	-
7.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=21+32)	30	14.562.600	14.562.600	-	14.562.600	14.562.600	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	14.562.600	14.562.600	-	14.562.600	14.562.600	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
7.2	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-			-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	36	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	37	-	-	-			-
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-			-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-			-
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)**	41	-	-	-	-	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	42	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	43	-	-	-	-	-	-
III	**NGUỒN VẬY NỢ NƯỚC NGOÀI**		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-			-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm**	47	-	-	-			-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)**	48	-	-	-	-	-	-
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)**	49	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-			-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-			-
5	**Kinh phí đơn vị đã đề nghị quyết toán**	52	-	-	-			-
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	53	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59	56	-	-	-			-
7	**Kinh phí được chuyển sang năm sau dử dụng và quyết toán (57=58+59)**	57	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-			-
	Số dư dự toán	59	-	-	-			-
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	60	-	-	-			-
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (61=62+63)**	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	67	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-			-
4	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	70	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-			-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	73	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	76	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		-	-	-			-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79=80+81)**	79	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	85	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-			-
4	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	88	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (80=81+87)	90	-	-	-			-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	91	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)		-	-	-	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**							-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79=80+81)**	79	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-			-
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-			-
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	85	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-			-
4	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	88	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-			-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	91	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-			-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	94	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại : 340		
						Khoản 362		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-			-

PHẦN II. CHI TẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	**1.892.170.250**	**1.892.170.250**		**1.892.170.250**	**1.892.170.250**				
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					**1.660.630.150**	**1.660.630.150**	-	**1.660.630.150**	**1.660.630.150**	-	-	-	-
340	341	**6000**		**Tiền lương**	**607.651.800**	**607.651.800**		**607.651.800**	**607.651.800**	-	-	-	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	607.651.800	607.651.800		607.651.800	607.651.800	-		-	-
		6100		**Phụ cấp lương**	**310.960.616**	**310.960.616**		**310.960.616**	**310.960.616**	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	21.754.000	21.754.000		21.754.000	21.754.000	-		-	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000	-		-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	44.493.486	44.493.486		44.493.486	44.493.486	-		-	-
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	83.785.680	83.785.680		83.785.680	83.785.680	-		-	-
			6124	Phụ cấp công vụ	157.351.450	157.351.450		157.351.450	157.351.450	-		-	-
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**60.834.642**	**60.834.642**		**60.834.642**	**60.834.642**	-	-	-	-
			6299	Các khoản khác	60.834.642	60.834.642		60.834.642	60.834.642	-		-	-
		6300		**Các khoản đóng góp**	**151.627.334**	**151.627.334**		**151.627.334**	**151.627.334**	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	117.932.383	117.932.383		117.932.383	117.932.383	-		-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	20.216.966	20.216.966		20.216.966	20.216.966	-		-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	13.477.985	13.477.985		13.477.985	13.477.985	-		-	-
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**308.737.692**	**308.737.692**		**308.737.692**	**308.737.692**	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	308.737.692	308.737.692		308.737.692	308.737.692	-		-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**21.954.316**	**21.954.316**		**21.954.316**	**21.954.316**	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	**2.904.316**	2.904.316		2.904.316	2.904.316	-		-	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	50.000	50.000		50.000	50.000	-		-	-
			6549	Chi khác	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000	-		-	-
		6550		**Vật tư văn phòng**	**64.532.610**	**64.532.610**	-	**64.532.610**	**64.532.610**	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	50.632.010	50.632.010		50.632.010	50.632.010	-		-	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.060.600	12.060.600		12.060.600	12.060.600	-		-	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.840.000	1.840.000		1.840.000	1.840.000	-		-	-
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**23.565.110**	**23.565.110**		**23.565.110**	**23.565.110**	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); Thuê bao đường truyền điện thoại ; fax	314.431	314.431		314.431	314.431	-		-	-
			6603	Cước phí bưu chính	5.826.679	5.826.679		5.826.679	5.826.679	-		-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cap truyền hình; Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.864.000	6.864.000		6.864.000	6.864.000	-		-	-
			6649	Khác	10.560.000	10.560.000		10.560.000	10.560.000	-		-	-
		6700		**Công tác phí**	**56.000.000**	**56.000.000**		**56.000.000**	**56.000.000**	-	-	-	-
			6704	Khoán công tác phí	**56.000.000**	56.000.000		56.000.000	56.000.000	-		-	-
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**19.621.630**	**19.621.630**		**19.621.630**	**19.621.630**	-	-	-	-
			6754	Thuê thiết bị các loại	14.221.630	14.221.630		14.221.630	14.221.630	-		-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	5.400.000	5.400.000		5.400.000	5.400.000	-		-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
		6900		**Sửa chữa ,duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**15.937.000**	**15.937.000**	-	**15.937.000**	**15.937.000**	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ tin học	15.937.000	15.937.000		15.937.000	15.937.000	-		-	-
		7750		**Chi khác**	**13.843.400**	**13.843.400**	-	**13.843.400**	**13.843.400**	-	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	299.200	299.200		299.200	299.200	-		-	-
			7799	Chi các khoản khác	13.544.200	13.544.200		13.544.200	13.544.200	-		-	-
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**5.364.000**	5.364.000		**5.364.000**	5.364.000	-	-	-	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	**5.364.000**	5.364.000		5.364.000	5.364.000	-		-	-
I. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					**231.540.100**	**231.540.100**	-	**231.540.100**	**231.540.100**	-	-	-	-
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**54.150.000**	**54.150.000**		**54.150.000**	**54.150.000**	-	-	-	-
			6449	Chi khác	54.150.000	54.150.000		54.150.000	54.150.000	-		-	-
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**51.172.200**	**51.172.200**		**51.172.200**	**51.172.200**	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	51.172.200	51.172.200		51.172.200	51.172.200	-		-	-
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**126.217.900**	**126.217.900**	-	**126.217.900**	**126.217.900**	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
			8049	Chi hỗ trợ khác	126.217.900	126.217.900		126.217.900	126.217.900	-		-	-